BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 39/2011/TT-BGDĐT

Hà Nội, ngày 15 tháng 9 năm 2011

THÔNG TƯ
Ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê giáo dục và đào tạo

Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Nghị định số 03/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức thống kê Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;

Căn cứ Quyết định số 43/2010/QĐ-TTg ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia;

Sau khi có ý kiến thẩm định của Tổng cục Thống kê (Bộ Kế hoạch và Đầu tư) tại Công văn số 435/TCTK-PPCĐ ngày 04 tháng 7 năm 2011 về việc thẩm định dự thảo Thông tư ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê giáo dục và đào tạo;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính,

Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo quyết định:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này Hệ thống chỉ tiêu thống kê giáo dục và đào tạo.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 11 năm 2011 và thay thế Quyết định số 37/2007/QĐ-BGDĐT ngày 12 tháng 7 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu thống kê giáo dục và đào tạo.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ trưởng, Thủ trưởng các cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và cơ quan, tổ chức khác ở Trung ương có cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp trực thuộc; Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Giám đốc các sở giáo dục và đào tạo; Giám đốc các đại học, học viện; Hiệu trưởng các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

BỘ TRƯỞNG

Phạm Vũ Luận

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỆ THỐNG CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

(Ban hành kèm theo Thông tư số 39/2011/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 9 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Thời điểm thu thập số liệu	Đơn vị chịu trách nhiệm tổng hợp ở Bộ Giáo dục và Đào tạo
		1- GIÁO DỤC MẦM NON			
		1.1 - Nhà trẻ			
1	1101	Số nhà trẻ	Loại hình; tỉnh/thành phố	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
2	1102	Số nhóm trẻ	Loại hình; tỉnh/thành phố	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
3	1103	Số phòng học	Loại hình; tỉnh/thành phố; phòng học kiên cố	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
4	1104	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	Loại hình; tỉnh/thành phố; giới tính, dân tộc; trình độ đào tạo	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
5	1105	Số trẻ em nhà trẻ; tỷ lệ huy động trẻ em từ 0-2 tuổi đi nhà trẻ	Loại hình; tỉnh/thành phố; giới tính, dân tộc; suy dinh dưỡng	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Thời điểm thu thập số liệu	Đơn vị chịu trách nhiệm tổng hợp ở Bộ Giáo dục và Đào tạo
		1.2 - Mẫu giáo			
6	1201	Số trường mẫu giáo, mầm non	Loại hình; tỉnh/thành phố; đạt chuẩn quốc gia	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
7	1202	Số lớp mẫu giáo	Loại hình; tỉnh/thành phố	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
8	1203	Số phòng học	Loại hình; tỉnh/thành phố; phòng học kiên cố	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
9	1204	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	Loại hình; tỉnh/thành phố; giới tính, dân tộc; trình độ đào tạo	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
10	1205	Số trẻ em mẫu giáo; tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo; tỷ lệ huy động trẻ em 5 tuổi đi học mẫu giáo	Loại hình; tỉnh/thành phố; giới tính, dân tộc; đối tượng chính sách; khuyết tật; học 2 buổi/ngày; suy dinh dưỡng; độ tuổi	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
		2 - GIÁO DỤC PHỔ THÔNG			
		2.1 - Tiểu học			
11	2101	Số trường tiểu học	Loại hình; tỉnh/thành phố; đạt chuẩn quốc gia; trường phổ thông dân tộc bán trú	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
12	2102	Số lớp	Loại hình; tỉnh/thành phố; khối lớp	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Thời điểm thu thập số liệu	Đơn vị chịu trách nhiệm tổng hợp ở Bộ Giáo dục và Đào tạo
13	2103	Số phòng học	Loại hình; tỉnh/thành phố; phòng học kiên cố	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
14	2104	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; số giáo viên bình quân 1 lớp học; số học sinh bình quân 1 giáo viên	Loại hình; tỉnh/thành phố; giới tính, dân tộc; trình độ đào tạo; trường phổ thông dân tộc bán trú	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
15	2105	Số học sinh tiểu học; số học sinh bình quân 1 lớp học; tỷ lệ học sinh đi học chung, đúng tuổi cấp tiểu học	Loại hình; tỉnh/thành phố; khối lớp; giới tính, dân tộc; đối tượng chính sách, khuyết tật; tuyển mới, lưu ban, bỏ học; học 2 buổi/ngày; độ tuổi; trường phổ thông dân tộc bán trú	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
16	2106	Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình tiểu học; tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp tiểu học	Loại hình; tỉnh/thành phố; giới tính, dân tộc	15/6	Vụ Kế hoạch - Tài chính
		2.2 - Trung học cơ sở			
17	2201	Số trường trung học cơ sở	Loại hình; tỉnh/thành phố; đạt chuẩn quốc gia; trường phổ thông có nhiều cấp học; trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Thời điểm thu thập số liệu	Đơn vị chịu trách nhiệm tổng hợp ở Bộ Giáo dục và Đào tạo
18	2202	Số lớp	Loại hình; tỉnh/thành phố; khối lớp	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
19	2203	Số phòng học	Loại hình; tỉnh/thành phố; phòng học kiên cố	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
20	2204	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; số học sinh bình quân 1 giáo viên; số giáo viên bình quân 1 lớp học	Loại hình; tỉnh/thành phố; giới tính, dân tộc; trình độ đào tạo; trường phổ thông có nhiều cấp học; trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
21	2205	Số học sinh trung học cơ sở; học sinh bình quân 1 lớp học; tỷ lệ học sinh đi học chung, đúng tuổi; tỷ lệ chuyển cấp từ tiểu học lên trung học cơ sở	Loại hình; tỉnh/thành phố; khối lớp; giới tính, dân tộc; đối tượng chính sách, khuyết tật; tuyển mới, lưu ban, bỏ học; học 2 buổi/ngày, độ tuổi; trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
22	2206	Số học sinh tốt nghiệp; tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học cơ sở	Loại hình; tỉnh/thành phố; giới tính, dân tộc	15/6	Vụ Kế hoạch - Tài chính

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Thời điểm thu thập số liệu	Đơn vị chịu trách nhiệm tổng hợp ở Bộ Giáo dục và Đào tạo
		2.3 - Trung học phổ thông			
23	2301	Số trường trung học phổ thông	Loại hình; tỉnh/thành phố; đạt chuẩn quốc gia; trường phổ thông chuyên; trường phổ thông có nhiều cấp học; trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh/trung ương	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
24	2302	Số lớp	Loại hình; tỉnh/thành phố; khối lớp	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
25	2303	Số phòng học	Loại hình; tỉnh/thành phố; phòng học kiên cố	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
26	2304	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên; số giáo viên bình quân 1 lớp học; số học sinh bình quân 1 giáo viên	Loại hình; tỉnh/thành phố; giới tính, dân tộc; trình độ đào tạo; trường phổ thông có nhiều cấp học; trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh/trung ương	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
27	2305	Số học sinh trung học phổ thông; số học sinh bình quân 1 lớp học; tỷ lệ học sinh đi học chung/đúng tuổi cấp trung học phổ thông; tỷ lệ học sinh chuyển cấp từ trung học cơ sở lên trung học phổ thông	Loại hình; tỉnh/thành phố; khối lớp; giới tính, dân tộc; đối tượng chính sách, khuyết tật; tuyển mới, lưu ban, bỏ học; học 2 buổi/ngày, độ tuổi; trường phổ thông dân tộc nội trú tỉnh/trung ương	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Thời điểm thu thập số liệu	Đơn vị chịu trách nhiệm tổng hợp ở Bộ Giáo dục và Đào tạo
28	2306	Số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông; tỷ lệ học sinh hoàn thành cấp trung học phổ thông	Loại hình; tỉnh/thành phố; giới tính, dân tộc	30 ngày sau khi thi tốt nghiệp	Vụ Kế hoạch - Tài chính
		2.4 - Phổ cập giáo dục			
29	2401	Số tỉnh/thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ mẫu giáo 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học/đúng độ tuổi, phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Tỉnh/thành phố; cấp học	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính; Các vụ bậc học
		3 - GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN			
30	3001	Số trung tâm giáo dục thường xuyên; số trung tâm học tập cộng đồng; số trung tâm ngoại ngữ, tin học	Cấp tỉnh; cấp huyện; cấp xã	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
31	3002	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	Tỉnh/thành phố; giới tính, dân tộc; trình độ đào tạo	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính
32	3003	Số học viên xóa mù chữ, giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ; số học viên bổ túc văn hóa	Tỉnh/thành phố; giới tính, dân tộc; xóa mù chữ (lớp 1, 2, 3); giáo dục tiếp tục sau khi biết chữ (lớp 4,5), bổ túc văn hóa theo cấp học; được công nhận xóa mù, tốt nghiệp bổ túc văn hóa	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Thời điểm thu thập số liệu	Đơn vị chịu trách nhiệm tổng hợp ở Bộ Giáo dục và Đào tạo
		4 - TRUNG CẤP CHUYÊN NGHIỆP			
33	4101	Số trường trung cấp chuyên nghiệp	Loại hình; tỉnh/thành phố; Bộ, ngành	31/12	Vụ Kế hoạch - Tài chính
34	4102	Số phòng học và các phòng chức năng	Loại hình; tỉnh/thành phố; theo chức năng; phòng kiên cố	31/12	Vụ Kế hoạch - Tài chính
35	4103	Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên	Loại hình; tỉnh/thành phố; giới tính, dân tộc; giáo sư, phó giáo sư; trình độ đào tạo	31/12	Vụ Kế hoạch - Tài chính
36	4104	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp	Loại hình; tỉnh/thành phố; giới tính, dân tộc; đối tượng chính sách; tuyển mới, tốt nghiệp; hình thức đào tạo; ngành đào tạo	31/12	Vụ Kế hoạch - Tài chính
		5 - GIÁO DỤC ĐẠI HỌC			
		5.1 - Cao đẳng			
37	5101	Số trường cao đẳng	Loại hình; tỉnh/thành phố; Bộ, ngành	31/12	Vụ Kế hoạch - Tài chính

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Thời điểm thu thập số liệu	Đơn vị chịu trách nhiệm tổng hợp ở Bộ Giáo dục và Đào tạo
38	5102	Số phòng học và các phòng chức năng	Loại hình; tỉnh/thành phố; theo chức năng; phòng kiên cố	31/12	Vụ Kế hoạch - Tài chính
39	5103	Số cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên	Loại hình; tỉnh/thành phố; giới tính, dân tộc; giáo sư, phó giáo sư; trình độ đào tạo	31/12	Vụ Kế hoạch - Tài chính
40	5104	Số sinh viên cao đẳng	Loại hình; tỉnh/thành phố; giới tính, dân tộc; đối tượng chính sách; tuyển mới, tốt nghiệp; hình thức đào tạo; ngành đào tạo; sinh viên người nước ngoài, theo quốc tịch	31/12	Vụ Kế hoạch - Tài chính
		5.2 - Đại học			
41	5201	Số trường đại học, học viện, phân hiệu	Loại hình; tỉnh/thành phố; Bộ, ngành	31/12	Vụ Kế hoạch - Tài chính
42	5202	Số phòng học và các phòng chức năng	Loại hình; tỉnh/thành phố; theo chức năng; phòng kiên cố	31/12	Vụ Kế hoạch - Tài chính
43	5203	Số cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên	Loại hình; tỉnh/thành phố; giới tính, dân tộc; giáo sư, phó giáo sư; trình độ đào tạo	31/12	Vụ Kế hoạch - Tài chính
44	5204	Số sinh viên đại học	Loại hình; tỉnh/thành phố; giới tính, dân tộc; đối tượng chính sách; tuyển mới, tốt nghiệp; hình thức đào tạo; ngành đào tạo; sinh viên người nước ngoài, theo quốc tịch; sinh viên gửi đi đào tạo ở nước ngoài, theo nước	31/12	Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Đào tạo với nước ngoài

Số TT	Mã số	Nhóm, tên chỉ tiêu	Phân tổ chủ yếu	Thời điểm thu thập số liệu	Đơn vị chịu trách nhiệm tổng hợp ở Bộ Giáo dục và Đào tạo
		5.3 - Thạc sĩ			
45	5301	Số học viên của các cơ sở đào tạo thạc sĩ	Loại hình; giới tính, dân tộc; tuyển mới, tốt nghiệp; hình thức đào tạo; chuyên ngành đào tạo; học viên người nước ngoài, theo quốc tịch; học viên gửi đi đào tạo ở nước ngoài, theo nước	31/12	Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Đào tạo với nước ngoài
		5.4 - Tiến sĩ			
46	5401	Số nghiên cứu sinh của các cơ sở đào tạo tiến sĩ	Loại hình; giới tính, dân tộc; tuyển mới, tốt nghiệp; hình thức đào tạo; chuyên ngành đào tạo; nghiên cứu sinh người nước ngoài, theo quốc tịch; nghiên cứu sinh gửi đi đào tạo ở nước ngoài, theo nước	31/12	Vụ Kế hoạch - Tài chính; Cục Đào tạo với nước ngoài
		6 - TÀI CHÍNH			
47	6001	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	Tỉnh/thành phố; nguồn vốn; khoản chi theo cấp học; quyết toán năm trước; dự toán năm báo cáo	30/9	Vụ Kế hoạch - Tài chính

BỘ TRƯỞNG

Phạm Vũ Luận